

Số: 4339/TTr-UBND

Bình Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2016

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn
2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035**

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 1178
	Ngày 5-11-2016
	Chuyên:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;

Nay, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035, như sau:

A. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Tài nguyên nước là thành phần thiết yếu của môi trường sống, là yếu tố đặc biệt quan trọng bảo đảm thực hiện thành công các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh Bình Dương có nguồn tài nguyên nước tương đối phong phú, tuy nhiên phân bố không đều theo không gian và thời gian.

Trong những năm qua, Bình Dương luôn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, GRDP tăng khoảng 8,1%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp bình quân tăng 15,7%; tỉ lệ đô thị hoá đạt 76,8%; tỉ lệ gia tăng dân số trung bình là 8,28%/năm¹. Với quá trình phát triển công nghiệp, đô thị hoá và sự gia tăng dân số diễn ra nhanh trong thời gian qua đã gây sức ép lên nguồn tài nguyên nước. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt đã xảy ra trên sông Sài Gòn, sông Thị Tím và các kênh, rạch nhánh; tình trạng ô nhiễm nước dưới đất đã xảy ra tại một số khu vực thuộc thị xã Thuận An, Bến Cát, huyện Bàu Bàng; tình trạng hạ thấp mức nước ngầm đã xảy ra tại khu vực thị xã Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Đồng thời, dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình trạng thiếu nước vào mùa khô đã xảy ra tại các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và tình trạng ngập úng vào mùa mưa đã diễn tại một số khu vực ven sông Sài Gòn, sông Thị Tím,...

¹ Nguồn số liệu: tính trong giai đoạn 2011-2015 trích Văn kiện Đại Hội Đại biểu đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ X

Trước thực trạng trên, để đảm bảo nguồn tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong thời gian tới thì cần thiết phải lập quy hoạch tài nguyên nước để kịp thời điều hòa, phân bổ; bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả; đồng thời, phòng chống tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

B. NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. Quan điểm quy hoạch

Quy hoạch tài nguyên nước phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan; Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững; Đảm bảo tài nguyên nước được bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả; Đảm bảo công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra; Quy hoạch, quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo lưu vực sông.

II. Mục tiêu quy hoạch

Phân bổ, đáp ứng đủ nhu cầu cho các đối tượng sử dụng nước; Bảo vệ, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt các tầng chứa nước, các nguồn nước mặt; Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông và xâm nhập mặn tầng chứa nước nhằm đảm bảo nguồn nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

III. Phương án quy hoạch

- Đối tượng chính của quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương là các nguồn nước mặt và nước dưới đất được phân chia thành 6 tiểu lưu vực (TLV), gồm: TLV sông Mã Đà - sông Bé; TLV thượng lưu sông Sài Gòn; TLV hạ lưu sông Sài Gòn; TLV thượng lưu sông Thị Tính, TLV hạ lưu sông Thị Tính và TLV sông Đồng Nai. Diện tích, danh mục sông, suối và địa giới hành chính từng TLV được thể hiện chi tiết tại **Bảng 1 phụ lục kèm theo**.

- Nội dung của quy hoạch tài nguyên nước: theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012, Quy hoạch tài nguyên nước gồm có 3 nội dung chính: Phân bổ nguồn nước; Bảo vệ nguồn nước và Phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Quy hoạch tài nguyên nước được lập trên cơ sở tiềm năng, hiện trạng chất lượng nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, hiện trạng tác hại do nước gây ra và dự báo nhu cầu sử dụng nước cho các tiểu lưu vực trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

Về tiềm năng: theo kết quả tính toán thì tổng trữ lượng tiềm năng tài nguyên nước toàn tỉnh là 25,019 tỷ m³/năm, trong đó: tổng tài nguyên nước mặt 24,349 tỷ m³/năm, nước dưới đất 670,27 triệu m³/năm.

Về hiện trạng chất lượng nước:

+ Đối với nước mặt: chất lượng nước các sông lớn đoạn chảy qua địa bàn tỉnh hiện nay còn khá tốt, hầu hết đạt tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt nhưng cần

phải xử lý, ngoại trừ sông Thị Tính và hạ lưu sông Sài Gòn bị ô nhiễm hữu cơ và chất lượng nước có xu hướng giảm dần từ thượng nguồn xuống hạ nguồn. Chất lượng nước của phần lớn các kênh, rạch nhánh trên địa bàn tỉnh hiện nay cũng bị ô nhiễm hữu cơ và theo xu hướng tăng dần từ phía Bắc xuống phía Nam

+ Đối với nước dưới đất: phần lớn các tầng chứa nước có chất lượng còn tốt, có thể khai thác sử dụng trực tiếp tại hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh, ngoại trừ một số khu vực, chất lượng nước tầng nông đã bị ô nhiễm thuộc thị xã Thuận An, thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng.

Về hiện trạng khai thác sử dụng: tổng lượng nước đang được khai thác sử dụng hiện nay khoảng 587,92 triệu m^3 /năm, trong đó: nước mặt khoảng 386,20 triệu m^3 /năm, chiếm tỷ lệ 65,7%; nước dưới đất khoảng 201,72 triệu m^3 /năm, chiếm tỷ lệ 34,3%.

Dự báo nhu cầu sử dụng nước: Tổng nhu cầu sử dụng nước cho tất cả các mục đích được tính toán đến năm 2020 là 731,28 triệu m^3 /năm; đến năm 2025 là 802,91 triệu m^3 /năm và đến năm 2035 là 865,13 triệu m^3 /năm.

Chi tiết trữ lượng, hiện trạng khai thác và dự báo nhu cầu sử dụng nước cho từng tiểu lưu vực được thể hiện chi tiết tại **Bảng 2 phụ lục kèm theo**.

Về hiện trạng tác hại do nước gây ra: Các tác hại do nguồn nước gây ra, không bao gồm yếu tố thiên tai như: tình trạng sạt, lở bờ sông xảy ra trên hầu hết các sông lớn với mức độ nghiêm trọng tại một số đoạn trên sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và tình trạng xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước khu vực hạ nguồn sông Sài Gòn thuộc phường Vĩnh Phú, thị xã Thuận An.

1. Quy hoạch phân bổ nguồn nước

1.1. Nội dung

Phân bổ tài nguyên nước được thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo cung cấp đủ nước cho tất cả các đối tượng sử dụng theo từng giai đoạn quy hoạch; tận dụng tối đa nguồn nước mặt và điều chỉnh giảm lượng khai thác nước dưới đất so với hiện tại, chỉ ưu tiên khai thác nước dưới đất cho mục đích sinh hoạt và một phần cho công nghiệp, nông nghiệp.

Việc phân bổ nguồn nước được dựa trên nhu cầu sử dụng nước tính toán cho các giai đoạn đến năm 2035. Lượng nước phân bổ được tính toán trên cơ sở đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu cho các nguồn nước mặt và đảm bảo trữ lượng an toàn cho các tầng chứa nước.

a) Lượng nước phân bổ

Lượng nước phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước trong từng giai đoạn như sau:

Đến năm 2020, đảm bảo lượng nước phân bổ cho toàn tỉnh là 731,28 triệu m^3 /năm, bao gồm: cấp nước cho sinh hoạt là 127,58 triệu m^3 /năm, công nghiệp là 87,16 triệu m^3 /năm, cho nông nghiệp 435,98 triệu m^3 /năm và du lịch 0,61 triệu

m³/năm. Tỷ lệ phân bổ nước mặt và nước dưới đất cho các đối tượng sử dụng như sau:

- Tổng lượng nước mặt là 589,90 triệu m³/năm (chiếm tỷ lệ 80,7%), trong đó: cấp cho sinh hoạt là 83,13 triệu m³/năm; công nghiệp là 87,16 triệu m³/năm; nông nghiệp 419,00 triệu m³/năm và du lịch 0,61 triệu m³/năm.

- Tổng lượng NĐĐ là 141,38 triệu m³/năm (chiếm tỷ lệ 19,3%), trong đó: cấp cho sinh hoạt là 44,45 triệu m³/năm; công nghiệp là 79,95 triệu m³/năm và nông nghiệp 16,98 triệu m³/năm.

Đến năm 2025, đảm bảo lượng nước phân bổ cho toàn tỉnh là 802,91 triệu m³/năm, bao gồm: cấp nước cho sinh hoạt là 146,04 triệu m³/năm, công nghiệp là 267,99 triệu m³/năm, cho nông nghiệp 388,09 triệu m³/năm và du lịch 0,79 triệu m³/năm. Tỷ lệ phân bổ nước mặt và nước dưới đất cho các đối tượng sử dụng như sau:

- Tổng lượng nước mặt là 670,49 triệu m³/năm (chiếm tỷ lệ 83,5%), trong đó: cấp cho sinh hoạt là 110,05 triệu m³/năm; công nghiệp là 183,64 triệu m³/năm; nông nghiệp 376,00 triệu m³/năm và du lịch 0,79 triệu m³/năm.

- Tổng lượng NĐĐ là 132,42 triệu m³/năm (chiếm tỷ lệ 16,5%), trong đó: cấp cho sinh hoạt là 35,99 triệu m³/năm; công nghiệp là 84,34 triệu m³/năm và nông nghiệp 12,09 triệu m³/năm.

Đến năm 2035, đảm bảo lượng nước phân bổ cho toàn tỉnh là 865,13 triệu m³/năm, bao gồm: cấp nước cho sinh hoạt là 221,46 triệu m³/năm, công nghiệp là 260,18 triệu m³/năm, cho nông nghiệp 370,33 triệu m³/năm và du lịch 1,06 triệu m³/năm. Tỷ lệ phân bổ nước mặt và nước dưới đất cho các đối tượng sử dụng như sau:

- Tổng lượng nước mặt là 739,45 triệu m³/năm (chiếm tỷ lệ 85,5%), trong đó: cấp cho sinh hoạt là 189,08 triệu m³/năm; công nghiệp là 179,00 triệu m³/năm; nông nghiệp 370,33 triệu m³/năm và du lịch 1,06 triệu m³/năm.

- Tổng lượng NĐĐ là 125,68 triệu m³/năm (chiếm tỷ lệ 15,5%), trong đó: cấp cho sinh hoạt là 32,39 triệu m³/năm; công nghiệp là 81,18 triệu m³/năm và nông nghiệp 12,11 triệu m³/năm.

b) Nguồn nước phân bổ

Nguồn nước phân bổ cho các nhu cầu sử dụng như sau:

- Nguồn nước phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp, du lịch chủ yếu lấy từ sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng; một phần sử dụng nước dưới đất tại những vùng không thuận lợi về nguồn nước mặt.

- Nguồn nước phục vụ nông nghiệp: sử dụng nước mặt sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính, sông Bé, các kênh, rạch, sông, suối khác trong các tiểu lưu vực và một phần từ kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng.

* Số lượng nước phân bổ và nguồn nước phân bổ cho các đối tượng sử dụng trong từng tiểu lưu vực được thể hiện chi tiết từ **Bảng 3 đến Bảng 9** tại **phụ lục kèm theo**.

1.2. Nhiệm vụ

Để đảm bảo đủ lượng nước phân bổ cho các đối tượng sử dụng trong các giai đoạn quy hoạch, cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Duy tu, nâng cấp các hồ chứa nước lớn trên địa bàn tỉnh (gồm các hồ: Từ Vân 1, Từ Vân 2, Càn Nôm, Đá Bàn, Dốc Nhàn) nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới, đồng thời điều tiết nước, phòng chống lũ cho hạ du.

- Cải tạo, nâng cấp các hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo nhu cầu tưới cho nông nghiệp

- Xây dựng các công trình tiếp nhận nguồn nước từ kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng phục vụ cấp nước tập trung.

- Nâng công suất các Nhà máy nước hiện có và xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung nhằm đảm bảo cấp đủ nước cho nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp, du lịch và nhu cầu khác, cụ thể:

 - + Đến năm 2020 là 170,90 triệu m³/năm, tương đương khoảng 468.000m³/ngày.

 - + Đến năm 2025 là 294,49 triệu m³/năm, tương đương khoảng 807.000m³/ngày.

 - + Đến năm 2035 là 369,13 triệu m³/năm, tương đương khoảng 1.011.000 m³/ngày.

- Điều tra, đánh giá tài nguyên NĐĐ các vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh; Xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn cho các khu vực thiếu nước thuộc các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo.

- Xây dựng bổ sung mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước, gồm: 4 vị trí quan trắc nước mặt (3 điểm trên sông Thị Tính; 1 điểm trên sông Bé); 3 vị trí quan trắc tài nguyên nước dưới đất (tại thị trấn Dầu Tiếng, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng; xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng). Vị trí, mục tiêu quan trắc được thể hiện chi tiết tại **Bảng 10, Bảng 11 của Phụ lục kèm theo**.

2. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo nguyên tắc bảo vệ cả số lượng, chất lượng tài nguyên nước; ưu tiên chủ động phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; tăng cường cải thiện, giảm thiểu, khắc phục tình trạng ô nhiễm hiện hữu. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước gồm 2 nội dung chính là: bảo vệ tài nguyên nước mặt và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

2.1. Bảo vệ tài nguyên nước mặt

2.1.1. Nội dung

a) **Bảo vệ số lượng:** để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích thì số lượng nước mặt cần được bảo vệ là 24,349 tỷ m³/năm được thể hiện chi tiết tại **Bảng 13 phụ lục kèm theo** và lưu lượng dòng chảy tối thiểu cần được duy trì được thể hiện chi tiết tại **Bảng 14 phụ lục kèm theo**.

b) Bảo vệ chất lượng nước:

- Bảo vệ chất lượng nước các sông Sài Gòn, sông Thị Tính, sông Bé và sông Đồng Nai đạt cột A2 theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT và đạt cột B1 cho các sông, suối còn lại.

- Cải thiện tình trạng ô nhiễm trên sông Thị Tính, hạ lưu sông Sài Gòn và các kênh, rạch nhánh.

2.1.2. Nhiệm vụ

- Xây dựng và triển khai chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Xây dựng quy chế phối hợp với Bản quản lý các hồ Trị An, hồ Phước Hòa và hồ Dầu Tiếng trong quá trình vận hành để đảm bảo lượng nước đến trên các sông chính.

- Bảo vệ rừng phòng hộ Núi Cậu nhằm tăng cường khả năng giữ nước và hạn chế các tác hại do nước gây ra.

- Tiếp tục quan trắc tự động các nguồn thải tập trung quy mô lớn; kiểm soát chất lượng các nguồn thải đổ vào nguồn nước mặt theo Quy định bảo vệ môi trường hiện hành, đồng thời tổ chức thực hiện tốt các dự án đảm bảo dòng chảy và cải thiện môi trường theo theo Kế hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác quan trắc, giám sát về số lượng và chất lượng nước mặt tại các trạm thủy văn theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác cấp phép xả thải, điều tra thống kê, lập cơ sở dữ liệu, kiểm soát các nguồn thải.

- Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm trên kênh, rạch cho vùng đô thị phía Nam Bình Dương.

2.2. Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Nội dung

a) Bảo vệ số lượng

Để bảo vệ các tầng chứa nước tránh nguy cơ cạn kiệt, suy thoái thì số lượng nước dưới đất cần được bảo vệ là 645,36 triệu m³/năm thể hiện chi tiết tại **Bảng 12 phụ lục kèm theo**. Cần duy trì trữ lượng an toàn của các tầng chứa nước bằng cách giảm dần và đi đến chấm dứt việc khai thác NDD tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung trong các giai đoạn tới, cụ thể:

- Đến năm 2020 giảm lượng khai thác xuống còn 141,38 triệu m³/năm (giảm so với hiện tại 55,3 triệu m³/năm);
- Đến năm 2025 giảm lượng khai thác xuống còn 132,42 triệu m³/năm (giảm so với hiện tại 64,3 triệu m³/năm);
- Đến năm 2035 giảm lượng khai thác xuống còn 114,4 triệu m³/năm (giảm so với hiện tại 71,0 triệu m³/năm).

b) Bảo vệ chất lượng

Ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất tại các khu đô thị, các khu vực phát triển công nghiệp có hạ tầng thoát nước chưa hoàn chỉnh; Giảm thiểu mức độ và khả năng lan rộng phạm vi ô nhiễm nước dưới đất tại các khu vực ô nhiễm đã được xác định.

2.2.2. Nhiệm vụ

- Tổ chức thực hiện tốt quy định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.
- Phát triển mạng lưới cấp nước tập trung đáp ứng đủ nhu cầu cho các khu vực cấm, hạn chế khai thác dưới đất.
- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án thoát nước và xử lý nước thải theo kế hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt.
- Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động kinh tế xã hội đến tài nguyên nước dưới đất.
- Điều tra, đánh giá tác động những nguồn có khả năng gây ô nhiễm chất lượng nước dưới đất và đề xuất giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.
- Kiểm kê tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất, hiện trạng giếng hư hỏng, không sử dụng và tổ chức trám lấp.

3. Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước

Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước được thực hiện theo hướng dẫn của Luật Tài nguyên nước năm 2012, chỉ tập trung vào các tác hại do con người tác động vào nguồn nước gây ra, không bao gồm yếu tố tác hại do nước gây ra bởi thiên tai. Các tác hại do thiên tai tác động vào nguồn nước gây ra được kiểm soát, điều phối bởi Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

Các tác hại do nước gây ra trong quy hoạch bao gồm: phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông đổi với nước mặt và Phòng chống xâm nhập mặn đối với nước dưới đất. Quy hoạch được lập cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, cụ thể như sau:

3.1. Phòng, chống và khắc phục hậu quả sạt, lở bờ, bãi sông

3.1.1. Nội dung

- Ưu tiên giảm thiểu, khắc phục tình trạng sạt, lở, và hậu quả do sạt, lở gây ra trên các đoạn sông đã và đang xảy ra tình trạng sạt lở nghiêm trọng, cụ thể:

+ Sông Sài Gòn: khu vực xã Thanh An và Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng; xã Phú An, An Tây, thị xã Bến Cát;

+ Sông Thị Tính: khu vực xã Tân Lập huyện Dầu Tiếng;

+ Sông Bé: khu vực các xã Tân Hiệp, Tân Long, Vĩnh Hòa, Phước Hòa, Tam Lập, huyện Phú Giáo và xã Bình Mỹ thuộc huyện Bắc Tân Uyên;

+ Sông Đồng Nai: đoạn sông có mức độ sạt lở cao thuộc phạm vi các xã Thường Tân, Tân Mỹ, Lạc An huyện Bắc Tân Uyên; các xã Bạch Đằng, Thạnh Hội, các phường Uyên Hưng, Khánh Bình, Thạnh Phước, thuộc thị xã Tân Uyên.

*Chi tiết vị trí, tọa độ, mức độ các điểm sạt lở được thể hiện tại **Bảng 15** phụ lục kèm theo.*

- Xác định nguyên nhân sạt, lở bờ đối với các đoạn sông mới xảy ra sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở và có giải pháp phòng, chống kịp thời.

3.1.2. Nhiệm vụ

- Lập danh mục và cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ.

- Kiểm soát các hoạt động khai thác cát trên sông.

- Thường xuyên nạo vét các sông, suối, rạch nhằm khơi thông dòng chảy, hạn chế xâm thực bờ.

- Kiểm soát các hoạt động giao thông thủy, các hoạt động xây dựng ven các đoạn sông sạt, lở.

- Tiếp tục mở rộng điều tra, khảo sát xác định nguyên nhân để kịp thời đề xuất giải pháp chống sạt, lở trên sông Sài Gòn, sông Thị Tính, sông Bé và sông Đồng Nai nhằm hoạch định kế hoạch xây dựng các công trình bảo vệ bờ sông như: các bờ kè, các tuyến đê ven các đoạn sông bị sạt lở nghiêm trọng; tổ chức di dời các hộ dân trong vùng sạt lở nguy hiểm.

3.2. Phòng, chống và khắc phục hậu quả xâm nhập mặn các tầng chứa nước

3.2.1. Nội dung

Ngăn ngừa sự gia tăng mức độ, phạm vi xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước khu vực phường Vĩnh Phú và các khu vực ven sông Sài Gòn thuộc thị xã Thuận An.

3.2.2. Nhiệm vụ

- Cấm và hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định để ngăn ngừa sự gia tăng mức độ xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước.

- Tiến hành điều tra, nghiên cứu, đánh giá chi tiết mức độ, khả năng xâm nhập mặn tại khu vực ven sông Sài Gòn thuộc thị xã Thuận An để có giải pháp bảo vệ kịp thời.

IV. CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Đề triển khai thực hiện tốt nội dung Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035, trong giai đoạn tới cần ưu tiên triển khai thực hiện 20 đề án, dự án nhằm đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra với tổng kinh phí khoảng 8.381 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách của tỉnh là 173 tỷ đồng; các nguồn vốn khác (vốn vay, xã hội hóa, cổ phần hóa): 8.208 tỷ đồng. Cụ thể được phân cho các nội dung quy hoạch như sau:

- Phân bổ nguồn nước: 8.335 tỷ đồng;
- Bảo vệ tài nguyên nước: 37 tỷ đồng;
- Phòng, chống tác hại do nước: 9 tỷ đồng.

Nội dung chi tiết các dự án ưu tiên phân cho các giai đoạn từ 2016 đến 2035 trình bày trong *Bảng 16 của Phụ lục kèm theo*.

C. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp cơ chế, chính sách

- Tiếp tục rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Trong đó, tập trung vào cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo việc phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống tác hại do nước gây ra theo quy hoạch đã đề xuất.

- Xây dựng quy chế phối hợp trong quản lý nguồn nước giữa các địa phương lân cận, giữa các ngành trong tỉnh.

- Kiện toàn bộ máy, tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước đồng bộ từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, cấp xã.

2. Giải pháp tăng cường công tác quản lý

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả thiệt hại do nước gây ra;

- Tổ chức thực hiện việc điều tra hiện trạng, trám lấp giếng hư hỏng không sử dụng nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất;

- Tăng cường công tác quản lý, cấp phép, đăng ký, thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước và khai thác cát trên sông.

3. Giải pháp ứng dụng khoa học, công nghệ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong công tác quản lý tài nguyên nước như: ứng dụng các phần mềm về quản lý cơ sở dữ liệu, các mô hình tính toán tiềm năng tài nguyên nước, kỹ thuật GIS, Mapinfo... Tiếp cận các kỹ thuật công nghệ mới trong đánh giá, giám sát tài nguyên nước;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước;

- Tăng cường đầu tư các trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên nước và giám sát tài nguyên nước.

4. Giải pháp nguồn lực tài chính và hợp tác quốc tế

- Cân đối ngân sách địa phương, tăng cường đầu tư kinh phí cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên nước;

- Bố trí, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn quốc tế cho các dự án cải thiện môi trường nước;

- Triển khai các chính sách thu phí tài nguyên nước nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước;

- Thực hiện các chủ trương kinh tế hoá tài nguyên nước; xã hội hoá các loại hình cấp nước tập trung;

- Chủ động tìm kiếm, tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên nước nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Tổ chức chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện; đồng thời, có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo, nâng cao năng lực để bảo đảm đủ điều kiện thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về phê duyệt quy hoạch.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức công bố, công khai nội dung Quy hoạch tài nguyên nước sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bằng hình thức đăng tải trên các phương tiện truyền thông đại chúng, cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Sở để các Sở, ngành, địa phương biết và thực hiện.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; là cơ quan chủ trì, điều phối thực hiện quy hoạch. Hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện các nhiệm vụ, dự án ưu tiên đầu tư theo chức năng nhiệm vụ.

- Định kỳ hàng năm, 5 năm tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện Quy hoạch; tham mưu điều chỉnh mục tiêu, nội dung Quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn nước đã được Quy hoạch để phục vụ phát triển ngành; thực hiện tốt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Triển khai thực hiện theo quy hoạch việc nâng cấp, duy tu các hồ chứa; các công trình thủy lợi; mở rộng trạm cấp nước sạch nông thôn, đặc biệt là các vùng thiếu nước thường xuyên vào mùa khô.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các sông, suối, rạch là những trục tiêu thoát nước chính.

4. Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore

Phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, trám lấp giếng khoan, xả nước thải vào nguồn nước và hoạt động bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5. Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của Trung ương và địa phương trong công tác quản lý, kiểm soát giao thông đường thủy nội địa nhằm vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn; đồng thời giảm thiểu tác hại có thể có do giao thông vận tải đường thủy nội địa gây ra trên sông.

6. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước các khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khi thẩm định, trình phê duyệt xây dựng các công trình đường giao thông cần tính toán đến vấn đề thoát nước thải trong lưu vực thu nước.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư theo các dự án ưu tiên đảm bảo thực hiện Quy hoạch được phê duyệt.

8. Báo Bình Dương, Đài phát thanh và Truyền hình Bình Dương, Đài phát thanh các huyện, thị xã, thành phố, hệ thống truyền thanh cơ sở

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến những quy định pháp luật về tài nguyên nước và nội dung Quy hoạch này để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy định. Nêu gương những tổ chức, cá nhân chấp hành, thực hiện tốt; đồng thời phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

9. Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Đẩy nhanh tiến độ mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung tại các vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất, đặc biệt phải phủ kín mạng lưới cấp nước trước tháng 12/2017 tại khu vực thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An và trước tháng 12/2018 tại vùng ô nhiễm nước dưới đất thuộc khu vực xã An Tây – thị xã Bến Cát; chịu

trách nhiệm đảm bảo việc cung cấp đủ lưu lượng và chất lượng nước cho các tổ chức, cá nhân tại những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh.

10. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành có liên quan

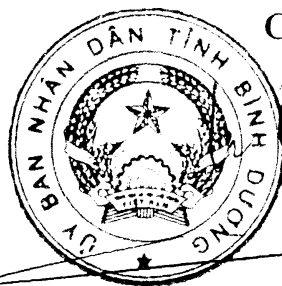
Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt, bảo đảm khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trên đây là nội dung Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. TU; TT. HĐND;
- CT & PCT. UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- VP. TU; Đoàn ĐB QH -HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- LĐVP (Lg), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

PHỤ LỤC



Tờ trình số 4839 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
Ban hành Quy định về việc (TLV) quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Phạm vi hành chính		Huyện/Thị xã/Thành phố (H/TX/TP)	Xã/Thị trấn/Phường (X/TT/P)	Các nguồn nước chính	Diện tích (km ²)
TT	Vùng				
1	Thượng lưu sông Sài Gòn	Một phần H. Dầu Tiếng	TT. Dầu Tiếng và các xã Minh Hòa, Định An, Định Thành, Định Hiệp, Thanh An, Thanh Tuyền	Sông Sài Gòn, suối Dừa, suối Càn Nôm và suối Xuy Nô	498,9
		Một phần TX. Bến Cát	xã An Tây, Phú An		
2	Hạ lưu sông Sài Gòn	Toàn bộ TP. Thủ Dầu Một	Các phường Phú Cường, Hiệp An, Tân An, Tương Bình Hiệp, Chánh Mỹ, Hiệp Thành, Phú Thọ, Chánh Nghĩa, Phú Mỹ, Định Hòa, Phú Lợi, Phú Tân, Hòa Phú, Phú Hòa	Sông Sài Gòn, suối Giữa, suối Cát	201,6
		Toàn bộ TX. Thuận An	Các phường Lái Thiêu, Hưng Định, Thuận Giao, An Phú, An Thạnh, Bình Nhâm, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Vĩnh Phú và xã An Sơn		
3	Thượng lưu sông Thị Tính	Một phần H. Dầu Tiếng	Các xã Minh Thạnh, Minh Tân, Long Hòa, Long Tân, An Lập	Sông Thị Tính, suối Hồ Đá, sông Ông Thanh, suối Cái Liêu, suối Bát, suối Côm và suối Tà Mông	446,6
		Một phần H. Bàu Bàng	Các xã Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Long Nguyên		
4	Hạ lưu sông Thị Tính	Một phần H. Bàu Bàng	Các xã Lai Uyên, Tân Hưng, Hưng Hòa, Lai Hưng	Sông Thị Tính, suối Ông Tề, suối Bến Ván và rạch Bến Trắc	352,5
		Một phần TX. Bến Cát	Các xã Chánh Phú Hòa, thị trấn Mỹ Phước, xã An Điền, Thới Hòa, Hòa Lợi, Tân Định)		
5	Sông Mã Đà - sông Bé	Toàn bộ H. Phú Giáo	TT. Phước Vĩnh và các xã Vĩnh Hòa, Tam Lập, An Bình, An Thái, Phước Sang, Tân Long, An Long, Phước Hòa, An Linh, Tân Hiệp.	Sông Bé, sông Mã Đà, suối Nước Trong, suối Thôn, suối Giai, Rạch Rạt, rạch Bé, suối	689
		Một phần H. Bắc Tân	Các xã Tân Bình*, Bình Mỹ*, Tân Định		

TT	Tiểu lưu vực	Phạm vi hành chính		Các nguồn nước chính	Diện tích (km ²)
		Huyện/Thị xã/Thành phố (H/TX/TP)	Xã/Thị trấn/Phường (X/TT/P)		
		Uyên			
6	Sông Đồng Nai	Một phần H. Bắc Tân Uyên	Các xã Tân Bình*, Bình Mỹ*, Tân Lập, Tân Thành, Lạc An, Tân Mỹ, Thường Tân)	Đôi, suối Nước Vàng, suối Vàm Tư và suối Cầu	505,5
		Toàn bộ TX. Tân Uyên	Các phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Thạnh Phước, Tân Phước Khánh, Khánh Bình, Tân Hiệp, xã Thạnh Hội, Bạch Đằng, Vĩnh Tân, Hội Nghĩa, Tân Vĩnh Hiệp, Phú Chánh)		
		Toàn bộ TX. Dĩ An	Các phường Dĩ An, Tân Đông Hiệp, Bình Thắng, An Bình, Bình An, Đông Hòa, Tân Bình)		

Bảng 2- Tổng hợp hợp tiềm năng, hiện trạng và dự báo nhu cầu sử dụng nước cho các TLV

TT	Tên TLV	Lượng nước có thể sử dụng (triệu m ³ /năm)		Hiện trạng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Dự báo nhu cầu (triệu m ³ /năm)		
		Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2035
1	Thượng lưu sông Sài Gòn	1.644,48	61,41	75,17	13,46	110,05	118,01	121,36
2	Hạ lưu sông Sài Gòn	2.334,34	112,06	15,05	61,58	98,49	105,39	132,06
3	Thượng lưu sông Thị Tính	430,02	52,20	66,57	8,91	85,41	91,06	92,54
4	Thượng Hạ lưu sông Thị Tính	621,30	95,86	46,05	29,64	95,60	119,12	120,82
5	Sông Mã Đà - sông Bé	5.835,64	164,88	91,99	22,23	131,19	138,31	146,94



Sông Đồng Nai	13.483,75	183,86	91,36	65,91	210,54	231,02	251,42
Tổng cộng	24.349,54	670,27	386,20	201,72	731,28	802,91	865,13

Bảng 3 - Lượng nước phân bổ cho các tiểu lưu vực

Kỳ quy hoạch	Phân bổ nguồn nước	Lưu vực sông						
		Thượng lưu sông Sài Gòn	Hạ lưu sông Sài Gòn	Thượng lưu sông Thị Tinh	Hạ lưu sông Thị Tinh	Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Đồng Nai	Tổng
2020	<i>Nhu cầu (triệu m³/năm)</i>	110,05	98,49	85,41	95,60	131,19	210,54	731,28
	<i>Lượng nước phân bổ (triệu m³/năm)</i>							
	Nước mặt	100,07	62,70	78,71	73,37	114,20	160,84	589,90
	Nước dưới đất (NDĐ)	9,98	35,79	6,70	22,22	16,98	49,70	141,38
	<i>Tỷ lệ nguồn nước(%)</i>							
	Nước mặt	90,9	63,7	92,2	76,8	87,1	76,4	80,7
	NDĐ	9,1	36,3	7,8	23,2	12,9	23,6	19,3
	<i>Điều tiết nguồn nước (triệu m³/năm)</i>							
	Nước mặt chuyển đến	0,00	23,73	40,15	21,87	0,00	0,00	85,8
	NDĐ giảm so hiện tại	-3,48	-25,79	-2,21	-7,41	-5,24	-16,21	-60,3
2025	<i>Nhu cầu (triệu m³/năm)</i>	118,01	105,39	91,06	119,12	138,31	231,02	802,91
	<i>Lượng nước phân bổ (triệu m³/năm)</i>							
	Nước mặt	108,54	69,80	84,89	98,43	123,97	184,86	670,49
	NDĐ	9,46	35,59	6,17	20,69	14,34	46,16	132,42
	<i>Tỷ lệ nguồn nước(%)</i>							
	Nước mặt	92,0	66,2	93,2	82,6	89,6	80,0	83,5
	NDĐ	8,0	33,8	6,8	17,4	10,4	20,0	16,5
	<i>Điều tiết nguồn nước (triệu m³/năm)</i>							
	Nước mặt chuyển đến	0,00	25,35	43,04	31,18	0,00	0,00	99,6
	NDĐ giảm so hiện tại	-3,99	-25,99	-2,73	-8,94	-7,89	-19,74	-69,3
2035	<i>Nhu cầu (triệu m³/năm)</i>	121,36	132,06	92,54	120,82	146,94	251,42	865,13
	<i>Lượng nước phân bổ (triệu m³/năm)</i>							
	Nước mặt	112,63	97,61	86,76	101,57	132,36	208,53	739,45

Kỳ quy hoạch	Phân bổ nguồn nước	Lưu vực sông						Tổng
		Thượng lưu sông Sài Gòn	Hạ lưu sông Sài Gòn	Thượng lưu sông Thị Tính	Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Đồng Nai	
	NDĐ	8,73	34,45	5,78	19,25	14,58	42,89	125,68
Tỷ lệ nguồn nước(%)								
	Nước mặt	92,8	73,9	93,8	84,1	90,1	82,9	85,5
	NDĐ	7,2	26,1	6,2	15,9	9,9	17,1	14,5
Điều tiết nguồn nước (triệu m³/năm)								
	Nước mặt chuyển đến	0,00	34,75	47,76	31,87	0,00	0,00	114,4
	NDĐ giảm so hiện tại	-4,73	-27,13	-3,13	-10,38	-7,65	-23,02	-76,0

Bảng 4 - Phân bổ lượng nước cho TLV Thượng lưu sông Sài Gòn

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
100,07	9,98	110,05	Năm 2020		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	4,44	Sông Sài Gòn
			Công nghiệp	13,14	Sông Sài Gòn
			Nông nghiệp	82,38	Sông Sài Gòn, Suối Tà Mông, Suối Dứa, Suối Cần Nôm và Suối Xuy Nô
			Du lịch	0,12	Sông Sài Gòn
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	3,42	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	5,12	qp ₁ , n ₂ ²
			Nông nghiệp	1,44	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		
108,54	9,46	118,01	Năm 2025		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	5,07	Sông Sài Gòn
			Công nghiệp	29,72	Sông Sài Gòn
			Nông nghiệp	73,59	Sông Sài Gòn, Suối Tà Mông, Suối Dứa, Suối Cần Nôm và Suối Xuy Nô
			Du lịch	0,16	Sông Sài Gòn
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	2,55	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	5,88	qp ₁ , n ₂ ²



Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
112,63	8,73	121,36	Nông nghiệp	1,04	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		
			Năm 2035		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	12,36	Sông Sài Gòn
			Công nghiệp	27,45	Sông Sài Gòn
			Nông nghiệp	72,61	Sông Sài Gòn, Suối Tà Mông, Suối Dừa, Suối Cần Nôm và Suối Xuy Nô
			Du lịch	0,21	Sông Sài Gòn
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	1,50	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	6,15	qp ₁ , n ₂ ²
			Nông nghiệp	1,08	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		

Bảng 5 - Phân bổ lượng nước cho TLV Hạ lưu sông Sài Gòn

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
62,70	35,79	98,49	Năm 2020		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	37,63	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Công nghiệp	9,04	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Nông nghiệp	15,98	Sông Sài Gòn
			Du lịch	0,05	Sông Sài Gòn
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	13,50	qp ₁ , n ₂ ² và n ₂ ¹
			Công nghiệp	21,40	qp ₁ , n ₂ ² và n ₂ ¹
			Nông nghiệp	0,89	qp ₂₋₃ , qp ₁
			Du lịch		
69,80	35,59	105,39	Năm 2025		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	49,17	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Công nghiệp	7,19	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Nông nghiệp	13,38	Sông Sài Gòn
			Du lịch	0,06	Sông Sài Gòn
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	12,05	qp ₁ , n ₂ ² và n ₂ ¹
			Công nghiệp	21,84	qp ₁ , n ₂ ² và n ₂ ¹
			Nông nghiệp	0,71	qp ₂₋₃ , qp ₁
			Du lịch		
			Năm 2035		
97,61	34,45	132,06	Nước mặt		
			Sinh hoạt	74,00	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Công nghiệp	10,57	Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chuyển đến
			Nông nghiệp	12,96	Sông Sài Gòn
			Du lịch	0,08	Sông Sài Gòn
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	14,33	qp ₁ , n ₂ ² và n ₂ ¹
			Công nghiệp	20,02	qp ₁ , n ₂ ² và n ₂ ¹
			Nông nghiệp	0,10	qp ₂₋₃ , qp ₁
			Du lịch		

Bảng 6 - Phân bổ lượng nước cho TLV Thượng lưu sông Thị Tính

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
78,71	6,70	85,41	Năm 2020		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	2,01	Kênh (Phước Hòa – Dầu Tiếng) PH-DT
			Công nghiệp	0,00	Sông Thị Tính, Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	76,71	Sông Thị Tính , Suối Hồ Đá, Suối Ông Thanh, Suối Cái Liêu, Suối Côm, Suối Bát và Kênh PH-DT
			Du lịch	0,12	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	2,18	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	0,00	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ và ms
			Nông nghiệp	4,40	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²



Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
84,89	6,17	91,06	Du lịch		
			Năm 2025		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	2,51	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	10,17	Sông Thị Tính, Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	72,22	Sông Thị Tính, Suối Hố Đá, Suối Ông Thanh, Suối Cái Liêu, Suối Cóm, Suối Bát và Kênh PH-DT
			Du lịch	0,15	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	1,41	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	2,79	qp ₁ , n ₂ ²
			Nông nghiệp	1,86	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		
			Năm 2035		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	6,53	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	9,80	Kênh PH-DT
86,76	5,78	92,54	Nông nghiệp	70,43	Sông Thị Tính, Suối Hố Đá, Suối Ông Thanh, Suối Cái Liêu, Suối Cóm, Suối Bát và Kênh PH-DT
			Du lịch	0,20	Sông Thị Tính và kênh PH-DT
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	0,87	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	3,80	qp ₁ , n ₂ ²
			Nông nghiệp	0,95	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		

Bảng 7 - Phân bổ lượng nước cho TLV Hạ lưu sông Thị Tính

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng(triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
73,37	22,22	95,60	Năm 2020		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	1,57	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	33,49	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Nông nghiệp	38,26	Sông Thị Tính , Suối Ông Tê, Suối Bến Ván , Rạch Bến Trắc, Kênh PH-DT
			Du lịch	0,06	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	2,55	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	16,72	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ và ms
			Nông nghiệp	2,95	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		
98,43	20,69	119,12	Năm 2025		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	2,02	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	61,52	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	34,81	Sông Thị Tính , Suối Ông Tê, Suối Bến Ván , Rạch Bến Trắc, Kênh PH-DT
			Du lịch	0,07	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	1,93	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	16,89	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ và ms
			Nông nghiệp	1,88	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Du lịch		
			Năm 2035		
101,57	19,25	120,82	Nước mặt		
			Sinh hoạt	5,68	Kênh PH-DT
			Công nghiệp	63,18	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nông nghiệp	32,61	Sông Thị Tính , Suối Ông Tê, Suối Bến Ván , Rạch Bến Trắc, Kênh PH-DT
			Du lịch	0,10	Sông Thị Tính và Kênh PH-DT
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	1,59	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²
			Công nghiệp	14,13	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹ và ms
			Nông nghiệp	3,53	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ²



Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NDD	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Du lịch		

Bảng 8 - Phân bổ lượng nước cho TLV Sông Mã Đà - sông Bé

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
114,20	16,98	131,19	Năm 2020		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	9,62	Sông Bé
			Công nghiệp	0,62	Sông Bé, suối Thôn, suối Nước Trong, Rạch Rạc
			Nông nghiệp	103,81	Sông Bé, suối Dinh, Suối Thôn, Suối Nước Trong, Suối Giai, Suối Nước Vàng, Rạch Rạc, Rạch Bé, Suối Đồi, Suối Vàm Tư và Sông Mã Đà
			Du lịch	0,15	Sông Bé
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	9,25	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Công nghiệp	0,39	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Nông nghiệp	7,35	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Du lịch		
			123,97	14,34	138,31
Nước mặt					
Sinh hoạt	17,00	Sông Bé			
Công nghiệp	14,67	Sông Bé, suối Thôn, suối Nước Trong, Rạch Rạc			
Nông nghiệp	92,09	Sông Bé, suối Dinh, Suối Thôn, Suối Nước Trong, Suối Giai, Suối Nước Vàng, Rạch Rạc, Rạch Bé, Suối Đồi, Suối Vàm Tư và Sông Mã Đà			
Du lịch	0,20	Sông Bé			
Nước dưới đất					
Sinh hoạt	4,55	qp ₁ , n ₂ ² và ms			
Công nghiệp	2,94	qp ₁ , n ₂ ² và ms			

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	NĐĐ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
			Nông nghiệp	6,85	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Du lịch		
			Năm 2035		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	28,57	Sông Bé
			Công nghiệp	12,24	Sông Bé, suối Thôn, suối Nước Trong, Rạch Rạc
			Nông nghiệp	91,28	Sông Bé, suối Dinh, Suối Thôn, Suối Nước Trong, Suối Giai, Suối Nước Vàng, Rạch Rạc, Rạch Bé, Suối Đồi, Suối Vàm Tư và Sông Mã Đà
			Du lịch	0,27	Sông Bé
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	4,20	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Công nghiệp	4,15	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Nông nghiệp	6,23	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Du lịch		
132,36	14,58	146,94			

Bảng 9 - Phân bổ lượng nước cho TLV Sông Đồng Nai

Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)			Phân bổ Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
Nước mặt	ND Đ	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
160,84	49,70	210,54	Năm 2020		
			Nước mặt		
			Sinh hoạt	37,87	Sông Đồng Nai
			Công nghiệp	36,27	Sông Đồng Nai
			Nông nghiệp	86,58	Sông Đồng Nai , Suối Cái, Suối Sâu, Suối Cầu, Suối Vĩnh Lai
			Du lịch	0,11	Sông Đồng Nai
			Nước dưới đất		
			Sinh hoạt	3,55	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Công nghiệp	45,92	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Nông nghiệp	0,23	qp ₁ , n ₂ ² và ms
			Du lịch		



Phân bổ theo nguồn nước (triệu m ³ /năm)		Phân bổ cho các đối tượng sử dụng (triệu m ³ /năm)		Nguồn nước
	Tổng	Nhu cầu	Lượng nước	
184,86	46,16	Năm 2025		
		Nước mặt		
		Sinh hoạt	45,28	Sông Đồng Nai
		Công nghiệp	62,24	Sông Đồng Nai
		Nông nghiệp	77,19	Sông Đồng Nai, Suối Cái, Suối Sâu, Suối Cầu, Suối Vĩnh Lai
		Du lịch	0,15	Sông Đồng Nai
		Nước dưới đất		
		Sinh hoạt	2,50	qp ₁ , n ₂ ² và ms
		Công nghiệp	43,62	qp ₁ , n ₂ ² và ms
		Nông nghiệp	0,04	qp ₁ , n ₂ ² và ms
		Du lịch		
		Năm 2035		
208,53	42,89	Năm 2025		
		Nước mặt		
		Sinh hoạt	70,04	Sông Đồng Nai
		Công nghiệp	62,68	Sông Đồng Nai
		Nông nghiệp	75,61	Sông Đồng Nai, Suối Cái, Suối Sâu, Suối Cầu, Suối Vĩnh Lai
		Du lịch	0,20	Sông Đồng Nai
		Nước dưới đất		
		Sinh hoạt	1,80	qp ₁ , n ₂ ² và ms
		Công nghiệp	41,05	qp ₁ , n ₂ ² và ms
		Nông nghiệp	0,04	qp ₁ , n ₂ ² và ms
		Du lịch		

Bảng 10 - Các trạm quan trắc nước mặt đề nghị bổ sung

Tên sông và số hiệu trạm	Tọa độ		Vị Trí	Mục tiêu	Đặc điểm dòng chảy
	X	Y			
Sông Thị Tính					
TT101	667.704	1.258.811	X. Xây Trường, H. Bàu bàng	- Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tại ranh giới với tỉnh Bình Phước, - Kết hợp quan trắc chất lượng nước	Không ảnh hưởng triều

Tên sông và số hiệu trạm	Tọa độ		Vị Trí	Mục tiêu	Đặc điểm dòng chảy
	X	Y			
TT 102	671068	1.233.798	X. Long Nguyên, TX. Bến Cát	- Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tại ranh giữa hai TLV Thượng lưu và Hạ lưu sông Thị Tinh, - Kết hợp quan trắc chất lượng nước	Không ảnh hưởng triều
TT103	675.634	1.222.233	Ph. Tân Định, TX. Bến Cát	- Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tại ranh giữa 3 TLV Hạ lưu sông Thị Tinh, Thượng lưu và Hạ lưu sông Sài Gòn - Kết hợp quan trắc chất lượng nước (điểm STT3 - cầu Ông Cộ)	Ảnh hưởng triều
Sông Bé					
SB101	713.441	1.234.128	X. Hiếu Liêm, H. Bắc Tân Uyên	- Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tại hợp lưu với sông Đồng Nai - Kết hợp quan trắc chất lượng nước	Ảnh hưởng triều

Bảng 11 - Các vị trí quan trắc NĐĐ đề nghị bổ sung

Điểm Quan trắc	Tọa độ		Địa điểm	Tầng chứa nước quan trắc
	X	Y		
BD19	649.659	1.245.752	TT. Dầu Tiếng	qp ₂₋₃
				qp ₁
				n ₂ ²
BD20	678.323	1.244.269	X. Lai Hưng, H. Bàu Bàng	qp ₂₋₃
				qp ₁
				n ₂ ²
BD21	661.062	1.254.815	X. Long Hòa, H. Dầu Tiếng	qp ₂₋₃
				qp ₁
				n ₂ ²



Bảng 12 - Số lượng nước dưới đất cần bảo vệ để đáp ứng các mục tiêu cho kỳ quy hoạch

Lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NDD có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Chất lượng theo QCVN:09/2015
Thượng lưu sông Sài Gòn	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	8,80	Đạt
	qp ₁			Nông nghiệp	15,28	Đạt
	n ₂ ²				15,76	Đạt
	n ₂ ¹				10,28	Đạt
	n ₁ ³				5,69	Đạt
	ms				5,59	Đạt
Hạ lưu sông Sài Gòn	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	9,66	Đạt
	qp ₁				22,17	Đạt
	n ₂ ²				38,09	Đạt
	n ₂ ¹			Nông nghiệp	29,06	Đạt
	n ₁ ³				7,26	Đạt
	ms				5,81	Đạt
Thượng lưu sông Thị Tính	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	5,08	Đạt
	qp ₁			Nông nghiệp	17,99	Đạt
	n ₂ ²				17,27	Đạt
	n ₂ ¹				7,74	Đạt
	n ₁ ³				0,47	Đạt
	ms				3,65	Đạt
Hạ lưu sông Thị Tính	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	9,01	Đạt
	qp ₁			Nông nghiệp	20,87	Đạt
	n ₂ ²				27,71	Đạt
	n ₂ ¹				22,83	Đạt
	n ₁ ³				10,90	Đạt
	ms				4,54	Đạt
Sông Mã Đà - sông Bé	qp ₁	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	44,85	Đạt
	n ₂ ²			Nông nghiệp	44,85	Đạt
	ms			Nông nghiệp	50,29	Đạt

Tiêu lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NDD có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Chất lượng theo QCVN:09/201 5
Sông Đồng Nai	qp ₂₋₃	Sinh hoạt		Nông nghiệp	13,91	Đạt
	qp ₁				40,95	Đạt
	n ₂ ²				59,59	Đạt
	n ₂ ¹		Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	39,84	Đạt
	ms				3,60	Đạt
	ms				25,97	Đạt

Bảng 13- Số lượng nước mặt cần bảo vệ để đáp ứng các mục tiêu cho kỳ quy hoạch

Tiêu lưu vực	Các nguồn nước	Chức năng			Yêu cầu về số lượng nước (10 ⁶ m ³ /năm)
		Chính	Phụ	Khác	
TLV Thượng lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	Sinh hoạt	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	19.175,41
	Suối Tà Mông	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	120,68
	Suối Dừa				115,72
	Suối Càn Nôm				130,45
	Suối Xuy Nô				157,20
TLV Hạ lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	Sinh hoạt (thuộc P. Tân An)	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	27.485,52
	Suối Cát	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	215,26
	Suối Giữa				262,52
TLV Thượng lưu sông Thị Tính	Sông Thị Tính	Nông nghiệp	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Thoát nước và tiếp nhận chất thải	1.636,61
	Suối Ông Thanh	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	42,43
	Suối Hồ Đá				192,02
	Suối Cái Liêu				143,12
	Suối Bát				189,34

 Tiêu lưu Các nguồn nước		Chức năng			Yêu cầu về số lượng nước (10 ⁶ m ³ /năm)
		Chính	Phụ	Khác	
Suối Côm					113,11
TLV Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Thị Tính	Nông nghiệp	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	2.643,01
	Suối Ông Tề	Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	558,24
	Suối Bến Ván				1.078,93
	Rạch Bến Trắc				329,32
TLV Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé	Sinh hoạt	Nông nghiệp Công nghiệp	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	61.376,33
	Suối Vàm Tư	Nông nghiệp	Sinh hoạt Công nghiệp	Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải	459,06
	Suối Thôn				498,82
	Suối Nước Trong				1.417,99
	Suối Nước Vàng				251,61
	Suối Giai	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thoát nước và tiếp nhận chất thải	1.379,13
	Suối Đồi				64,66
	Rạch Rạc				1.319,70
	Sông Dinh				35,02
	Sông Mã Đà				2.857,78
	Suối Nước Trong				1.417,99
	Suối Nước Vàng				251,61
	TLV Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Sinh hoạt	Công nghiệp Nông nghiệp Dịch vụ	Nông nghiệp Giao thông Thoát nước và tiếp nhận chất thải
Suối Cái		Sinh hoạt	Nông nghiệp	Thoát nước và tiếp nhận chất thải	1.083,19
Suối Sâu					701,67
Suối Cầu		Nông nghiệp		Thoát nước và tiếp nhận chất thải	397,95
Suối Vĩnh Lai					273,49

Bảng 14 - Lưu lượng dòng chảy tối thiểu tại cần duy trì

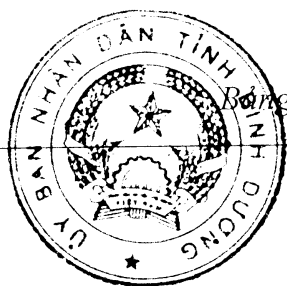
Tiểu lưu vực	Điểm kiểm soát		Lưu lượng nhỏ nhất (m ³ /s)
	Sông	Vị trí	
Thượng lưu sông Sài Gòn	Sài Gòn	Phú An	9,47
Hạ lưu sông Sài Gòn	Sài Gòn	Vĩnh Phú	10,50
Thượng lưu sông Thị Tính	Thị Tính	Long Nguyên	0,91
Hạ lưu sông Thị Tính	Thị Tính	Tân Định	1,01
Sông Mã Đà - sông Bé	Bé	Hiếu Liêm	7,18
Sông Đồng Nai	Đồng Nai	Thanh Hội	37,37

Bảng 15- Danh mục các đoạn sông sạt, lở bờ

Tiểu lưu vực	Nguồn nước	Nguyên cơ sạt lở			Vị trí			
		Yếu	Trung bình	Cao	Từ		Đến	
					X	Y	X	Y
Thượng lưu sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	X			646584	1252145	645516	1249101
	Sông Sài Gòn		X		645516	1249101	651190	1237405
	Sông Sài Gòn			X	651190	1237405	674955	1220903
	Suối Tà Mông	X						
	Suối Dừa,		X					
	Suối Cắn Nôm		X					
Hạ lưu sông Sài Gòn	Suối Xuy Nô		X					
	Sông Sài Gòn			X	674955	1220903	687185	1201811
	Suối Giữa	X						
Thượng lưu sông Thị Tính	Suối Cát	X						
	Sông Thị Tính	X			672178	1268573	660456	1249481
	Sông Thị Tính		X		660456	1249481	667559	1235116
	Sông Thị Tính			X	667559	1235116	671591	1233380
	Sông Ông Thanh	X						
	Suối Cái Liêu	X						
	Suối Bát	X						
	Suối Côm	X						
Hạ lưu sông Thị Tính	Suối Hồ Đá	X						
	Sông Thị Tính			X	671591	1233380	687185	1201811
	Suối Bến Ván	X						
	Suối Ông Tề	X						
Sông Mã Đà - sông Bé	Suối Bến Trắc	X						
	Sông Bé	X			687238	1263300	684248	1253206
	Sông Bé		X		684248	1253206	688467	1250536
	Sông Bé			X	688467	1250536	699948	1241831
	Sông Bé		X		699948	1241831	714555	1228894



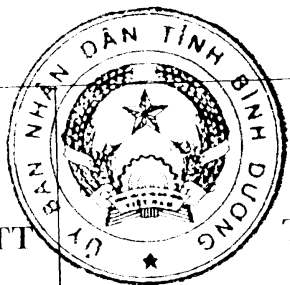
Nguồn nước	Nguyên cơ sạt lở			Vị trí			
	Yếu	Trung bình	Cao	Từ		Đến	
				X	Y	X	Y
Sông Dinh	X						
Sông Mã Đà	X						
Suối Nước Trong	X						
Suối Thôn	X						
Suối Giai	X						
Rạch Rạt	X						
Rạch Bé	X						
Suối Đôi	X						
Suối Nước Vàng	X						
Suối Vàm Tư		X					
Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	X		714928	1228734	707612	1219415
	Sông Đồng Nai		X	707612	1219415	701070	1220910
	Sông Đồng Nai		X	701070	1220910	700990	1205583
	Suối Cái	X		686464	1236397	687799	1223901
	Suối Cái		X	687799	1223901	692498	1215356
	Suối Sâu	X					
	Suối Vĩnh Lai	X					
	Suối Cầu	X					



Bảng 16 - Danh mục dự án ưu tiên và phân bổ kinh phí theo giai đoạn

TT	 Tên dự án	Kinh phí và giai đoạn thực hiện (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
I	Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch phân bổ nguồn nước									
1	Dự án duy tu, nâng cấp các hồ chứa, gồm: Từ Vân 1, Từ Vân 2, Cần Nôm, Đá Bàn, Dốc Nhân	5	10	10	25	25		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi	2	2	2	6	6		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
3	Dự án xây dựng công trình tiếp nhận nước từ kênh Phước Hòa Dầu Tiếng để phục vụ cấp nước tập trung		500	500	1000		1.000	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường BD	Sở Tài Chính, sở Xây Dựng	
4	Dự án xây nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu	2.168	2.340	2.700	7.208		7.208	Công ty Cổ phần nước – Môi trường BD		

TT	Tên dự án	Kinh phí và giai đoạn thực hiện (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
5	Điều tra, đánh giá tài nguyên NDD các vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh		6		6	6		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6	Xây dựng công trình cấp nước tập trung nông thôn cho các khu vực thiếu nước thuộc các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo	20	20	20	60	60		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7	Xây dựng bổ sung mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước, gồm: 4 vị trí quan trắc nước mặt (3 điểm trên sông Thị Tinh; 1 điểm trên sông Bé); 3 vị trí quan trắc tài nguyên nước dưới đất (tại thị trấn Dầu Tiếng, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng; xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng)		22	8	30	30		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng	
TỔNG		2.195	2.900	3.240	8.335	127	8.208			



TT	Tên dự án	Kinh phí và giai đoạn thực hiện (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
II	Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch bảo vệ nguồn nước									
1	Chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2	2	2	6	6		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND Huyện, Xã và các tổ chức đoàn thể	
2	Điều tra, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn thải thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2,5			22.5	22.5		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện/thị xã/thành phố	Thuộc Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
3	Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm trên kênh rạch cho vùng đô thị phía Nam Bình Dương	1			1	1		Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thuộc Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
4	Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động kinh tế xã hội đến tài nguyên nước dưới đất			3	3	3		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Ban quản lý các KCN, UBND các huyện TX, TP	Thuộc Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
5	Điều tra, đánh giá tác động những nguồn có khả năng gây ô nhiễm chất lượng nước dưới đất và đề xuất giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	6,5			6,5	6,5		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Công Thương, Ban quản lý các KCN, UBND	

32

TT	Tên dự án	Kinh phí và giai đoạn thực hiện (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
	trên địa bàn tỉnh								các huyện TX, TP	
6	Kiểm kê tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hiện trạng giếng hư hỏng, không sử dụng và tổ chức trám lấp	6	6	6	18	18		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện TX, TP	
TỔNG		18	8	11	37	37				
III	Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch phòng chống tác hại do nước gây ra									
1	Lập danh mục các nguồn nước, tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015	2			2	2		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện TX, TP	Thuộc Kế hoạch Bảo vệ môi trường 2016-2020
2	Điều tra, khảo sát xác định nguyên nhân, đề xuất giải pháp chống sạt, lở bờ bãi sông Sai Gòn, sông Thị Tính, sông Bé và sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương	4			4	4		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn, UBND các huyện TX, TP	



	Tên dự án	Kinh phí và giai đoạn thực hiện (tỷ đồng)			Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Ghi chú
		2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035		Ngân sách	Vốn khác			
3	Điều tra, nghiên cứu, đánh giá chi tiết mức độ, khả năng xâm nhập mặn tại khu vực ven sông Sài Gòn thuộc thị xã Thuận An để có giải pháp bảo vệ kịp thời		3		3	3		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện TX, TP	
TỔNG		6	3	0	9	9				
TỔNG CỘNG (I+II+III)		2.219	2.911	3.251	8.381	173	8.208			